



ENGLISH GRAMMAR 2 INTERMEDIATE LEVEL

Unit 5 – Past simple (I did)

tienganh



Past simple

CÔNG DỤNG VÀ CẤU TRÚC

B

A



1756 - 1791

lived/started/wrote/was/died are all past simple

Wolfgang Amadeus Mozart **was** an Austrian musician and composer. He **lived** from 1756 to 1791. He **started** composing at the age of five and **wrote** more than 600 pieces of music. He **was** only 35 years old when he **died**.

❖ Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động hay một tình huống bắt đầu và kết thúc trong quá khứ.

- EX 1: I **walked** to school yesterday.
- EX 2: John **lived** in Paris for 10 years, but now he lives in Rome.
- EX 3: I **bought** a new car three days ago.

❖ Nếu một câu chứa 'when' và thì quá khứ đơn ở cả 2 mệnh đề, hành động ở mệnh đề **when** xảy ra trước.

- EX 4: Rita **stood** under a tree when it **began** to rain.
 - 1st: the rain began
 - 2nd: Rita stood under a tree

Past simple

CÔNG DỤNG VÀ CẤU TRÚC

B

ĐỘNG TỪ THÔNG THƯỜNG

Thêm -ed vào cuối động từ

- EX 5: I work in a travel agency now. Before that I **worked** in a department store.
- EX 6: They **invited** us to their party, but we decided not to go.
- EX 7: The police **stopped** me on my way home last night.
- EX 8: Laura **passed** her exam because she studied very hard.

ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Dùng cột 2 trong Bảng động từ bất quy tắc

- EX 9: Mozart **wrote** more than 600 pieces of music.
- EX 10: We **saw** Alice in town a few days ago.
- EX 11: I **went** to the cinema three times last week.
- EX 12: It **was** cold, so I shut the window.

Past simple

CÔNG DỤNG VÀ CẤU TRÚC

C

THỂ NGHI VẤN – INTERROGATIVE

Did + Subject + infinitive

Did + Chủ ngữ + động từ nguyên mẫu không to

- EX 13: I enjoyed the party a lot. **Did** you **enjoy** it?
- EX 14: How many people **did** they **invite** to the wedding?
- EX 15: '**Did** you **go** out?' 'No, I didn't.'

THỂ PHỦ ĐỊNH – NEGATIVE

Subject + did not (didn't) + infinitive

Chủ ngữ + didn't + động từ nguyên mẫu không to

- EX 16: I **didn't buy** anything because I **didn't have** any money.
- EX 17: **A:** What **did** you **do** at the weekend? (not What did you at the weekend?)
B: I **didn't do** anything. (not I didn't anything)

Past simple

CÔNG DỤNG VÀ CẤU TRÚC

D

AM / IS / ARE → WAS / WERE

I / he / she / it Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba số ít	Was / wasn't
You (Ngôi thứ hai, số ít và số nhiều)	Were / weren't
We / they (Ngôi thứ nhất và thứ ba số nhiều)	Were / weren't

- EX 18: **I was** annoyed because **they were** late.
- EX 19: **They weren't** able to come because **they were** so busy.
- EX 20: **I wasn't** hungry, so I didn't eat anything

AM / IS / ARE → WAS / WERE

Was	I / he / she / it? Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba số ít
Were	you? (Ngôi thứ hai, số ít và số nhiều)
Were	we / they? (Ngôi thứ nhất và thứ ba số nhiều)

- Ex 21: **Was the weather** good when you were on holiday?
- Ex 22: Did you go out last night or **were you** too tired?

Past simple

THỰC HÀNH NHANH

Did you _____ back last night?

- A. flied
- B. fly
- C. flew
- D. flown

Yes, I _____ back last night.

- A. flied
- B. fly
- C. flew
- D. flown

Past simple

THỰC HÀNH NHANH

Did you _____ back last night?

- A. flied
- B. fly
- C. flew
- D. flown

Yes, I _____ back last night.

- A. flied
- B. fly
- C. flew
- D. flown

Past simple

TÓM TẮT

1. Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động hoặc tình huống bắt đầu và kết thúc trong quá khứ.
2. Động từ ở thì quá khứ đơn được hình thành bằng cách thêm **-ed** vào cuối động từ thường, hoặc dùng **cột 2** của động từ bất quy tắc.
3. Ở thể nghi vấn (câu hỏi,) chúng ta dùng cấu trúc **Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu không "to"**.
4. Ở thể phủ định (không,) chúng ta dùng cấu trúc **Chủ ngữ + didn't + động từ nguyên mẫu không "to"**.
5. Với động từ **"to be"** ở thì quá khứ, chúng ta dùng **"was"** cho các chủ ngữ ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba số ít (I, he, she , it,) và **"were"** cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba số nhiều (we, they,) và ngôi thứ hai (you)

Past simple

ÔN TẬP – CÁCH THÊM ED VÀO ĐỘNG TỪ

1. Các trường hợp thông thường, ta chỉ đơn giản thêm **-ed** vào sau động từ để thành lập dạng quá khứ đơn (*simple past*) hoặc quá khứ phân từ (*past participle*) của động từ.
 - work → worked
 - wash → washed
 - boil → boiled
 - wish → wished
2. Các từ tận cùng bằng **-e** → bỏ **-e** ở cuối từ rồi thêm **-ed**:
 - dance → danced
 - like → liked
3. Các từ tận cùng bằng **-y** → đổi **i** thành **i** rồi thêm **-ed**:
 - study → studied
 - carry → carried
 - hurry → hurried
4. Gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm **-ed** khi đáp ứng 3 điều kiện sau:
 - Từ ngắn (1 – 2 âm tiết,) nếu 2 âm tiết, dấu nhấn nằm ở âm tiết cuối
 - Tận cùng bằng phụ âm
 - Trước phụ âm cuối là 1 nguyên âm (a, e, i, o, u)

STOP → STOPPED
RUB → RUBBED
PLAN → PLANNED

PRE'FER → PRE'FERRED
RE'GRET → RE'GRETTED

'HAPPEN → HAPPENNED
'VISIT → VISITIED

Past simple

ÔN TẬP – 3 CÁCH PHÁT ÂM -ED

/t/ với các từ có âm tiết cuối là âm câm (voiceless sounds)

- Âm câm là các âm được tạo ra bằng cách đẩy không khí đi qua miệng; không có âm nào phát ra từ phần họng.
- Ví dụ:
 - Các âm gió: tận cùng bằng -s, -sh, -ch
 - Các âm câm khác: -k, -p, -f
- missed, washed, finished,
- clapped, looked, laughed

/d/ với các từ có âm tiết cuối là âm tiếng (voiced sounds)

- Âm tiếng là các âm được phát ra từ họng. Nếu sờ tay lên cổ khi phát âm, ta có thể cảm thấy độ rung của họng khi phát âm các âm tiếng.
- Ví dụ:
 - Các âm tận cùng bằng: -l, -v, -n, -b
 - Tất cả các nguyên âm
- smelled, saved, cleaned, robbed,
- played, denied, hurried,

/əd/ với các từ tận cùng bằng -t và -d

- needed, decided
- wanted, invited

Past simple

ÔN TẬP – 8 NHÓM ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Nhóm 1: 3 cột giống nhau (14)

Bet – bet - bet

Cost – cost – cost

Cut – cut - cut

Fit - fit - fit

Hit- hit - hit

Hurt - hurt - hurt

Nhóm 2: Cột 3 tận cùng bằng –en (23)

Awake – awoke - awoken

Hide – hid – hidden

Rise – rose – risen

Drive - drove -driven

Fall - fell - fallen

Give - gave - given

Nhóm 3: a ở cột 2 đổi thành u ở cột 3 (8)

Begin – began - begun

Drink – drank - drunk

Sink - sank - sunk

Swim - swam - swum

Run - ran - run

Shrink - shrank - shrunk

Nhóm 4: Cột 2 và 3 giống nhau (55)

Bend - bent - bent

Bleed - bled - bled

Bring – brought - brought

Burn – burnt - burnt

Buy - bought - bought

Catch - caught - caught

Past simple

ÔN TẬP – 8 NHÓM ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Nhóm 5: cột 3 thêm n
vào cột 1 (13)

Blow – blew - blown

Draw – drew - drawn

Grow – grew - grown

Know – knew - known

Fly – flew - flown

Lie – lay - lain

Nhóm 6: Cột 1 và 3
giống nhau (3)

Become – became - become

Come – came - come

Run – ran - run

Nhóm 7: một cột
rất khác 2 cột còn
lại (2)

Am/is/are – was/were - been

Go – went - gone

Nhóm 8: hỗn hợp (8)

Burn – burnt/burned –
burnt/burned

Dream – dreamt/dreamed –
dreamt/dreamed

Kneel – knelt/kneeled –
knelt/kneeled

Lean – leant/leaned –
leant/leaned

Learn – learnt/learned –
learnt/learned

Smell – smelt/smelled –
smelt/smelled